

BẢN TIN DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC THỜI HẠN NGẮN
(Từ ngày 08 đến 14/10/2026)

1.1. Lưu vực sông Hồng

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 5-40mm, có nơi trên 70mm như Ba Vì (Hà Nội) 75.1mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 83%. + Trên sông Lô: Lưu lượng dòng chảy tại trạm Tuyên Quang cao hơn so với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 74%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình dao động theo điều tiết của thủy điện Sơn La, tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn TBNN 32%. + Trên sông Hồng: Trong 7 ngày qua, dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dao động theo điều tiết hồ chứa thượng lưu và dao động theo thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội trong tuần qua thấp hơn TBNN cùng kỳ 30%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 4-30mm, có nơi trên 50mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Thao: Tổng lượng dòng chảy tại trạm Yên Bái dự báo giảm so với tuần trước và thấp hơn TBNN cùng kỳ 88%. + Trên sông Lô: Dòng chảy tại trạm Tuyên Quang sẽ thấp hơn với tuần trước, tổng lượng dòng chảy thấp hơn TBNN 70%. + Sông Đà: Dòng chảy đến hồ Hòa Bình có xu thế giảm so với 7 ngày trước; tổng lượng dòng chảy ở mức thấp hơn so với TBNN khoảng 80%. + Trên sông Hồng: Dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng điều tiết hồ chứa thượng lưu và dao động theo thủy triều. Tổng lượng dòng chảy hạ lưu sông Hồng tại trạm Hà Nội dự báo ở mức thấp hơn so với TBNN cùng thời kỳ 33%.

1.2. Lưu vực sông Thái Bình

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 3-30mm, có nơi trên 50mm.

- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu: Lưu lượng dòng chảy trên sông Cầu có xu thế biến đổi chậm; tổng lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy thấp hơn so với tuần trước và thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 10%. + Trên sông Lục Nam: Lưu lượng dòng chảy có xu thế biến đổi chậm, tổng lượng dòng chảy tại trạm Chũ thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 65%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: phổ biến 10-20mm, có nơi trên 30mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên sông Cầu: Lượng dòng chảy tại trạm Gia Bảy biến đổi chậm và thấp hơn so với TBNN cùng kỳ 10%. + Trên sông Lục Nam: Lượng dòng chảy tại trạm Chũ dự báo thấp hơn TBNN cùng kỳ 65%.

1.3. Các lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phía Bắc phổ biến 15-80mm, có nơi trên 100mm như Đô Lương (Nghệ An) 113.3mm; phía Nam phổ biến 50-130mm, có nơi trên 290mm như Nam Đông (Tp Huế) 298.6mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông trong khu vực giảm hơn so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 24%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 78%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 73%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 83%. + Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 26%.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
Tổng lượng mưa: Phổ biến 80-150mm, cục bộ có nơi trên 250mm.
Tổng lượng dòng chảy: + Trên các sông từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh: Trong những ngày tới, lưu lượng dòng chảy trên các sông ở Thanh Hóa giảm hơn so với tuần trước, các sông ở Nghệ an, Hà Tĩnh tăng nhẹ. Tổng lượng dòng chảy trên sông Mã tại trạm Cẩm

Thủy thấp hơn TBNN cùng kỳ khoảng 27%, sông Cả tại trạm Yên Thượng thấp hơn 62%, sông Ngàn Sâu tại trạm Hòa Duyệt thấp hơn khoảng 52%, sông Ngàn Phố tại trạm Sơn Diệm thấp hơn khoảng 71%.

+ Trên các sông từ Quảng Trị đến TP Huế: Dòng chảy trên các sông có dao động và tăng so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Tả Trạch tại trạm Thượng Nhật cao hơn TBNN cùng kỳ 27%.

1.4. Các lưu vực sông thuộc khu vực Nam Trung Bộ

a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua

- Tổng lượng mưa: Phía Bắc phổ biến 50-170mm, cục bộ có nơi trên 240mm như Quảng Ngãi 240.7mm; phía Nam phổ biến 0-20mm.

- Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy trên các sông ít biến đổi. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn (TP Đà Nẵng) tại trạm Nông Sơn thấp hơn TBNN 45%; sông Trà Khúc (Quảng Ngãi) tại trạm Sơn Giang thấp hơn 44%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Mực nước trên biến đổi chậm, một số sông có dao động. Tổng lượng dòng chảy so với TBNN trên sông An Lão (Gia Lai) tại trạm An Hòa thấp hơn 89%, sông Ba (Đắk Lắk) tại trạm Củng Sơn thấp hơn 45%, sông Cái Nha Trang (Khánh Hòa) tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 3%, sông Lũy (Lâm Đồng) tại trạm Sông Lũy cao hơn 55%, sông La Ngà (Lâm Đồng) tại trạm Tào Pao cao hơn 14%.

b. Dự báo, cảnh báo

- Tổng lượng mưa: phổ biến 40-120mm, có nơi trên 200mm.

Tổng lượng dòng chảy:

+ Trên các sông từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi: Dòng chảy trên các sông có dao động và tăng cao so với tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Thu Bồn tại trạm Nông Sơn ở mức thấp hơn TBNN cùng kỳ 59%; sông Trà Khúc tại trạm Sơn Giang thấp hơn 47%.

+ Trên các sông từ Gia Lai đến Lâm Đồng: Trong tuần tới mực nước trên các sông biến đổi chậm, một số sông có khả năng xuất hiện dao động. Tổng lượng dòng chảy trên sông Ba tại trạm Củng Sơn thấp hơn so với TBNN 68% và sông Cái Nha Trang tại trạm Đồng Trăng thấp hơn 3% so với TBNN.

1.5. Lưu vực sông Mê Công

<i>a. Diễn biến tình hình nguồn nước đã qua</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 10-80mm, cục bộ có nơi trên 120mm như: Biên Hòa (Đồng Nai) 180mm, Cần Thơ 120.3mm.
- Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla dao động theo xu thế tăng và ở mức cao hơn so với tuần vừa qua; lưu lượng đến sông Krông Ana giảm dần và ở mức thấp hơn tuần trước. Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 79%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn cao hơn 37%. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần.
<i>b. Dự báo, cảnh báo</i>
- Tổng lượng mưa: Phổ biến 30-90mm, có nơi trên 100mm.
Tổng lượng dòng chảy: + Trên lưu vực sông Sê San và Srêpôk: Trong tuần tới, lưu lượng dòng chảy đến sông Đăkbla biến đổi ở mức cao hơn so với tuần vừa qua; lưu lượng dòng chảy đến sông Krông Ana biến đổi ở mức thấp hơn so với tuần vừa qua; Tổng lượng dòng chảy trên sông Đăkbla tại trạm Kon Tum thấp hơn TBNN cùng kỳ 74%, trên sông Krông Ana tại trạm Giang Sơn ở mức tương đương TBNN. + Sông Cửu Long: Tổng lượng dòng chảy về đầu nguồn sông Cửu Long có xu thế giảm dần; trên sông Tiền tại trạm Tân Châu có khả năng cao hơn TBNN 12%, trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc có khả năng thấp hơn TBNN 20%.

Thời gian ban hành bản tin tiếp theo: 15h00 ngày 15/10/2026

Tin phát lúc: 15h00

**Người chịu trách nhiệm
ban hành bản tin**



Phùng Tiến Dũng

Phụ lục
Phụ lục 1. Bảng trị số tổng lượng nước thực đo và dự báo các trạm
Bảng 1.1: Tổng lượng mưa dự báo từ ngày 08 đến ngày 14/10

Đơn vị: mm

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
Lưu vực sông Hồng	Tam Đường	35.8	<37	0	0.7	1.3	3.6	0	0.1	0.1	5.8	<87
	Sơn La	0	<100	0	0	10.5	0	0	0.1	0.1	10.7	<64
	Hòa Bình	49.8	>27	0	19.3	8	0	0	0	0	27.3	<66
	Lào Cai	13.1	<82	0	0	0	0	0	0	0.1	0.1	<100
	Yên Bái	45.7	<20	0	0	21.4	0	0	0.1	0.1	21.6	<68
	Tuyên Quang	27.1	<38	0	0	11.3	0.2	0	0	0.5	12	<71
	Hà Giang	7	<88	0	0	0	0	0	0	0.1	0.1	<100
	Láng	12.7	<73	0	18	4.7	0	0	0.2	0	22.9	<55
	Thái Bình	56	<6	0	40.8	3.8	0	1.3	0.8	0.6	47.3	<55
	Nam Định	56.6	>18	0	35.7	9.8	0.1	1.1	1.7	1.2	49.6	<45
Lưu vực sông Thái Bình	Bắc Cạn	14.3	<62	0	0	3.5	0.1	0	0	0.6	4.2	<88
	Thái Nguyên	22.1	<61	0	7.1	20.8	0	0	0.1	0	28	<51
	Bắc Ninh	21.8	<58	0	22.5	1.8	0	0	0.1	0	24.4	<53
	Lạng Sơn	10.4	<71	0	2.1	0	0	0	0	0	2.1	<93
	Bắc Giang	48	<15	0	23.3	3.3	0	0	0	0.1	26.7	<44
	Hải Dương	19.9	<59	0	17.6	0.5	0	0	0.1	0	18.2	<62
Lưu vực sông thuộc khu vực Bắc Trung Bộ	Hồi Xuân	15.9	<71	0	22.5	8.8	0	0	0	0	31.3	<57
	Bái Thượng	11	<78	0	59.5	10.5	0.1	2.2	0.5	0.1	72.9	<33
	Thanh Hóa	79.1	>48	0	77.4	8.4	0	2.6	0.6	0	89	<22
	Quỳ Châu	21.6	<54	0	75.4	11.8	0.1	0.5	4.5	0	92.3	<14
	Cửa Rào	46.8	<1	0	17.3	13.9	0.5	0.4	2.4	0	34.5	<57
	Đô Lương	113.3	>92	2.2	67.6	19.7	2.7	2.4	1.8	0.1	96.5	<17

Khu vực	Trạm	Thực đo 7 ngày	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				Ngày 1	Ngày 2	Ngày 3	Ngày 4	Ngày 5	Ngày 6	Ngày 7	Tổng	So sánh TBNN (%)
	Vinh	45.8	<56	2.3	47	7.7	0.9	5	2.9	1.6	67.4	<41
	Hương Sơn	43.4	<34	13.9	44.3	7.8	0.1	4.7	0.7	0.2	71.7	<11
	Hương Khê	1.2	<99	0.5	32.8	17.8	1.4	5.2	4.6	2.1	64.4	<44
	Hà Tĩnh	20.7	<78	5	76.2	11.7	2.1	8.8	1.9	1.9	107.6	<22
	Đồng Hới	112.9	>76	25.7	74.7	22.9	5.6	13.9	3.3	3.4	149.5	>32
	Quảng Trị	120.9	>106	32.6	107.7	19.2	2.9	18.4	6.5	1	188.3	>137
	Nam Đông	298.6	>202	34.3	7.4	29.3	7.8	9.6	8.3	0.3	97	<19
	Huế	281.1	>316	24.7	16.5	22.2	15.5	17.9	4.4	0.7	101.9	>17
Lưu vực thuộc khu vực Nam Trung Bộ	Đà Nẵng	102.8	>43	21	17.3	30.1	15.2	17.5	7.4	4.2	112.7	>21
	Trà My	174.8	>119	39.3	6.4	42.5	19.6	11.8	14.6	7.8	142	>17
	Ba Tơ	53.6	<7	12.5	7.5	22.7	8.8	10.5	12.4	5.9	80.3	<16
	Quảng Ngãi	240.7	>340	24.1	10.9	43.7	7.7	8.4	7.1	10.6	112.5	>37
	Quy Nhơn	12.8	<50	14.1	9.9	16.2	9.3	5.1	7.1	4.2	65.9	>15
	An Khê	7.3	<80	11.7	3.8	5	4.6	2.9	2.9	2.6	33.5	<51
	Tuy Hòa	14.4	<26	12.4	6.1	8.3	11.1	5.1	7.3	5.6	55.9	<7
	Nha Trang	8.1	<62	15.2	8.3	9.1	5	10.1	9	5.3	62	>57
Lưu vực sông Mê Công	Kon Tum	63.3	<17	18.4	7.6	0.4	4.3	4	1.6	1.7	38	<49
	Lắk	10.9	<85	26.9	14.5	15.4	16.8	4.6	2.7	10.6	91.5	>5
	Buôn Mê Thuật	49.2	<30	27.8	7.2	5.6	4.5	3.5	2.3	3.1	54	<39
	Biên Hòa	180	>178	17.5	9	12	7.8	3.4	9.4	5.9	65	<29
	Cần Thơ	120.3	>170	19.5	8.4	18.7	8.4	4.2	11.1	7.3	77.6	>34

Bảng 1.2: Tổng lượng nước dự báo từ ngày 08 đến ngày 14/10

Đơn vị: triệu m³

Sông	Trạm	Thực đo từ ngày 1/10 đến 8/10	So sánh TBNN (%)	Dự báo								
				8/10	09/10	10/10	11/10	12/10	13/10	14/10	Tổng	So sánh TBNN (%)
Thao	Yên Bái	88	<83	10	9	10	10	9	9.0	9	66	<88
Lô	Tuyên Quang	1110.5	<74	14	15	13	12	13	16.0	19	101	<70
Đà	Hồ Hòa Bình	722.2	<32	35	33	31	30	29	29.0	29	214	<80
Hồng	Hà Nội	1034	<30	144	135	116	107	125	144.0	164	936	<33
Cầu	Gia Bảy	27.94	<17	3.01	3.11	4.51	5.48	4.13	3.4	3.11	26.8	<10
Lục Nam	Chũ	8.04	<66	1.11	1.54	1.27	1.19	1.11	1.1	0.95	8.24	<65
Mã	Cắm Thủy	317.5	< 24	34.99	41.99	46.19	37.79	31.49	28.0	24.49	244.94	< 27
Cả	Yên Thượng	232.8	< 78	36.72	44.06	48.47	39.66	33.05	29.4	25.7	257.04	< 62
La	Hòa Duyệt	82.3	< 73	13.82	16.59	18.25	14.93	12.44	11.1	9.68	96.768	< 52
Tả Trạch	Thượng Nhật	24.6	> 26	3.1	3.6	4	4.8	5	5.4	4.9	30.8	> 27
Thu Bồn	Nông Sơn	110.7	< 45	28.3	29	30.4	30.9	31.8	32.4	33	215.8	< 59
Trà Khúc	Sơn Giang	87.1	< 44	20.7	21.8	23.2	23.5	25.1	25.9	26.8	167	< 47
Ba	Củng Sơn	175.39	<45	11.23	12.1	12.96	13.82	14.69	15.6	13.82	94.17	<68
Cái N,T	Đồng Trăng	40.52	>35	5.18	5.62	5.18	4.75	4.32	4.2	3.89	33.09	<3
ĐăkBlá	KonTum	21.41	< 79	3.61	3.76	3.92	3.72	3.65	3.5	3.4	25.6	< 74
Srêpôk	Giang Sơn	108.08	> 37	12.27	12.44	12.7	12.96	12.61	12.5	12.44	88	~ TBNN
Tiền	Tân Châu			2019	2002	1985	2002	1994	1985.0	1968	13953	>12
Hậu	Châu Đốc			391	389	385	392	385	381.0	368	2689	<20